

Số: 4131/BKHĐT-TCTK

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2019

V/v góp ý Chỉ thị của Thủ tướng
Chính phủ thực hiện Nghị quyết
số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019
của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả
quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy
các nguồn lực của nền kinh tế

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (các Bộ được giao chủ trì các nhóm nguồn lực) và các Bộ, ngành của Tổ công tác chỉ đạo thực hiện việc kiểm kê, đánh giá đúng thực chất tình hình các nguồn lực của nền kinh tế hiện nay để báo cáo Bộ Chính trị (Tổ công tác 1798) xây dựng dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

Để hoàn thiện Dự thảo trước khi trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Quý Cơ quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến góp ý đối với dự thảo Chỉ thị trên (*Dự thảo gửi kèm*).

Ý kiến góp ý của Quý cơ quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê, số 54, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội) chậm nhất ngày 25/6/2019. Sau thời hạn trên (tính theo dấu bưu điện) nếu Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được ý kiến của Quý cơ quan và Ủy ban nhân dân thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư hiểu rằng Quý cơ quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đồng ý với nội dung của Dự thảo.

(Thông tin chi tiết liên hệ Đồng chí Nguyễn Thu Oanh, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, điện thoại: 0983898636).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, TCTK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CT-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

CHỈ THỊ

**Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019
của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác,
sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế**

Thời gian qua, việc quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế bao gồm: Nhân lực, vật lực và tài lực đã có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước. Tuy nhiên, việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực hiện còn hạn chế, bất cập; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là do chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế. Việc ban hành và tổ chức thực hiện một số cơ chế, chính sách, pháp luật còn bất cập, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp diễn biến thực tiễn và yêu cầu phát triển. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương và địa phương nhiều trường hợp còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả. Việc kiểm tra, giám sát, quản lý các nguồn lực chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức, thiếu tính chuyên nghiệp. Công tác kiểm kê, đánh giá thực chất tình hình các nguồn lực của nền kinh tế chưa được tổ chức thường xuyên, định kỳ.

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên, ngày 15 tháng 01 năm 2019 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

Thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể sau:

1. Đối với nguồn nhân lực

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về đào tạo nghề theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, phát triển giáo dục, đào tạo gắn với phát triển khoa học và công nghệ, phát triển các ngành, lĩnh vực, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu, mục tiêu của doanh nghiệp.

- Cải thiện điều kiện, môi trường lao động để tạo động lực, khuyến khích lao động hiệu quả, sáng tạo.

- Xây dựng tiêu chuẩn, quy trình đánh giá nhân lực dựa trên năng lực đóng góp, kết quả, năng suất lao động thực tế, thực hiện chế độ đãi ngộ tương xứng với trình độ, năng lực và kết quả công việc, phát huy khả năng sáng tạo.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về giáo dục, đào tạo đại học theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế; phát triển giáo dục, đào tạo gắn với phát triển khoa học và công nghệ, theo nhu cầu thị trường lao động, bảo đảm phù hợp yêu cầu phát triển và điều kiện từng vùng, miền trên cả nước.

c) Bộ Nội vụ

- Khẩn trương xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, thực hiện trả lương theo vị trí việc làm, gắn với kết quả hoạt động công vụ và hiệu suất làm việc, bảo đảm cán bộ, công chức, viên chức đủ sống bằng lương và từng bước có tích lũy.

d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì hoàn thiện thể chế về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chế độ tài chính đối với các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

đ) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Đổi mới công tác quản lý và phương thức hoạt động của các đoàn thể, các tổ chức quần chúng, xã hội, nghề nghiệp... trong phát triển nguồn nhân lực; phát triển mạnh hệ thống thông tin đại chúng, mở rộng cơ hội và tăng cường năng lực cho người dân tiếp cận thông tin, thụ hưởng các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí, có cuộc sống tinh thần lành mạnh nhằm nhanh chóng tái tạo, phát triển năng lực làm việc và khả năng sáng tạo của mỗi người.

- Đẩy mạnh quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị, tổ chức sự nghiệp công lập trong quản lý, sử dụng nhân lực.

- Thực hiện giám sát xã hội, bảo đảm vai trò giám sát của cộng đồng, phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc giám sát chất lượng đào tạo nhân lực.

2. Đối với nguồn vật lực

2.1. Đối với nguồn lực tài nguyên thiên nhiên

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tạo khung khổ pháp lý điều chỉnh hạn điền, thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Xây dựng chiến lược phát triển tổng hợp kinh tế biển; phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; gắn kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, hải đảo.

- Điều tra, đánh giá đầy đủ tiềm năng, trữ lượng tài nguyên khoáng sản; áp dụng phương pháp tiên tiến trong quản trị tài nguyên khoáng sản; tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, chế biến, xuất khẩu khoáng sản và quản lý môi trường, tiến tới đấu thầu quyền khai thác mỏ, hoạt động khai thác và một số hoạt động phụ trợ khai thác mỏ.

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước; xây dựng các trạm quan trắc tài nguyên nước; giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải; triển khai các giải pháp lưu giữ và sử dụng tiết kiệm các nguồn nước.

- Điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học phục vụ quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững.

- Hoàn thành việc xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường, tạo lập hệ sinh thái điện tử nhằm cung cấp, chia sẻ, sử dụng, cập nhật thông tin dữ liệu, khai thác các giá trị tăng của tài nguyên số về tài nguyên và môi trường làm hạ tầng cơ sở, nguồn lực cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số của đất nước.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với 100% diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới; giảm căn bản tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; phát huy có hiệu quả các chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và tính đa dạng sinh học của rừng.

- Thực hiện các giải pháp phòng, chống sa mạc hóa và suy thoái rừng, cải thiện điều kiện sống của người dân, bảo vệ tài nguyên đất, nước và tăng độ che phủ thảm thực vật, năng suất đất tại các khu vực bị ảnh hưởng; giảm diện tích rừng bị suy thoái, cải thiện chất lượng rừng thông qua việc tăng trữ lượng carbon rừng, dựa trên việc xây dựng bản đồ suy thoái rừng toàn quốc.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động cho lực lượng kiểm lâm từ Trung ương đến địa phương để tiếp tục đảm bảo cho lực lượng kiểm lâm có năng lực thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tạo chuyển biến căn bản trong phòng ngừa và đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng; hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn thu ổn định, phát triển các hình thức du lịch gắn với lâm nghiệp; tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

- Đa dạng hoá nguồn lực phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng thông qua việc đẩy mạnh xã hội hóa, có cơ chế, chính sách phù hợp để tăng cường huy động vốn cho phòng, chống thiên tai, nhất là các nguồn vốn ngoài ngân sách.

- Rà soát, điều chỉnh cơ chế, tăng cường phân cấp đảm bảo huy động nhanh, kịp thời nguồn lực của các cấp đáp ứng yêu cầu ứng phó khẩn cấp thiên tai.

- Rà soát, xây dựng phân vùng rủi ro thiên tai và điều chỉnh cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp với đặc điểm và mức độ ảnh hưởng thiên tai của từng vùng; định kỳ bổ sung, điều chỉnh, chi tiết hóa kịch bản biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống tháp cảnh báo đa thiên tai kết hợp truyền thanh cơ sở để đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời tới người dân trong vùng nguy cơ cao, ưu tiên khu vực ven biển, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

- Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai đảm bảo độ chính xác ngang mức tiên tiến của khu vực châu Á; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các công nghệ dự báo số trị.

c) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Rà soát diện tích đất và tình hình đất đã giao cho các chủ sử dụng, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước quy mô lớn; xử lý triệt để bất cập trong quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, nhất là tình trạng lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích, cho thuê, cho mượn, giao khoán trái pháp luật.

- Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm hành vi gây ô nhiễm nguồn nước, việc khai thác tài nguyên không phép, trái phép.

2.2. Đối với nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Hoàn thiện Luật Đầu tư công sửa đổi, báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội xem xét, ban hành, nhằm khắc phục những vướng mắc trong phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công.

- Khẩn trương hoàn thành nghiên cứu, xây dựng Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên cơ sở bảo đảm hiệu quả đầu tư, cân bằng lợi ích của các chủ thể tham gia.

- Hoàn thiện cơ chế phân cấp đầu tư, phân bổ nguồn vốn, phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong các quyết định đầu tư (hình thức lựa chọn nhà thầu, chất lượng, hiệu quả của dự án...) phát triển kết cấu hạ tầng, đảm bảo sự quản lý thống nhất chung.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, gây tổn thất, lãng phí.

- Xây dựng, thực hiện tốt kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn, dài hạn cho các dự án đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội.

b) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Rà soát, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tăng cường huy động nguồn lực đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tham gia đầu tư phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, kiên quyết chấm dứt đầu tư đối với các dự án kém hiệu quả, để tập trung, ưu tiên đầu tư cho các công trình có tính cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, các công trình kết cấu hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ, tính kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tư vấn, giám sát độc lập, trong đó có giám sát cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng công trình; kiểm soát chặt chẽ suất đầu tư, rút ngắn tiến độ thực hiện để đưa vào khai thác sử dụng và quản lý có hiệu quả.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng phương pháp quản lý hiện đại trong tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Khẩn trương xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

3. Đối với nguồn tài lực

3.1. Về quản lý nợ công

Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó:

- Từng bước ưu tiên dành nguồn thu ngân sách để trả nợ gốc.

- Kết hợp chặt chẽ công tác quản lý nợ công, công tác điều hành chính sách tài khóa, tiền tệ và đầu tư công để đảm bảo huy động vốn vay với chi phí hợp lý cho bù đắp bội chi và cho đầu tư công, giảm thiểu chi phí huy động vốn của ngân sách nhà nước.

3.2. Về kinh phí cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tiếp tục tiếp tục đảm bảo bố trí không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường theo đúng Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/02/2005 ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Huy động tối đa nguồn vốn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường; đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến nghị xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế văn hóa thể thao và môi trường.

3.3 Về phát triển thị trường trái phiếu

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương:

- Tăng quy mô, độ sâu và tính thanh khoản của thị trường trái phiếu; nâng cao chất lượng hàng hóa và nghiên cứu, triển khai các sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của thị trường, đảm bảo tính ổn định thanh khoản của các thị trường cấu phần.

- Đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư, phát triển hệ thống nhà đầu tư có tổ chức, khuyến khích đầu tư nước ngoài dài hạn, nâng cao chất lượng nhà đầu tư cá nhân, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức, giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển của các nhà đầu tư chuyên nghiệp.

- Tăng tính hiệu quả và công khai, minh bạch của thị trường; hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy về quản trị điều hành, quản trị rủi ro để nâng cao hiệu quả bộ máy tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; phát triển đồng bộ về cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin hiện đại cho thị trường, tạo khả năng kết nối với các thị trường trong khu vực và trên thế giới; tăng cường năng lực quản lý giám sát, thanh tra và cưỡng chế thực thi của các cơ quan quản lý nhà nước.

3.4. Về quản lý công sản

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương:

- Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, hướng tới xây dựng Bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

- Nghiên cứu xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công ở cấp quốc gia và cấp địa phương.

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

- Mở rộng, nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; xây dựng, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

3.5. Về lĩnh vực chứng khoán

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương:

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý trọng tâm là Luật Chứng khoán đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, theo hướng đơn giản hóa về điều kiện và hồ sơ phát hành gắn với tăng cường nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức phát hành; rút ngắn quy trình chấp thuận niên yết, phát hành, giao dịch cổ phiếu, trái phiếu để thúc đẩy các doanh nghiệp huy động vốn và các nhà đầu tư tham gia vào thị trường vốn; tăng cường thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán nhà nước trong thanh tra và xử lý vi phạm, nâng mức phạt tiền tối đa trong xử phạt hành chính.

- Tập trung thực hiện các giải pháp tái cơ cấu thị trường chứng khoán theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê

duyet Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”. Tái cơ cấu thị trường giao dịch chứng khoán trong đó có sắp xếp Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh để thành lập Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

- Triển khai sản phẩm Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ và chứng quyền có đảm bảo, rà soát bộ chỉ số VN30, nghiên cứu xây dựng các chỉ số mới.

- Phát triển cơ sở nhà đầu tư trên thị trường vốn, gồm các định chế đầu tư chuyên nghiệp và cá nhân đầu tư chuyên nghiệp. Ưu tiên sự tham gia của các nhà đầu tư dài hạn để tạo cầu đầu tư bền vững trên thị trường vốn.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát thị trường chứng khoán và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý và các Sở giao dịch chứng khoán trong giám sát, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm về thao túng, nội gián, gian lận, vi phạm nghĩa vụ minh bạch thông tin.

3.6. Về lĩnh vực dự trữ nhà nước

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương:

- Rà soát, đánh giá Luật dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về dự trữ quốc gia; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật các mặt hàng dự trữ quốc gia, làm cơ sở cho việc quản lý điều hành hoạt động dự trữ quốc gia.

- Xây dựng Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030, định hướng đến năm 2040; quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia đến năm 2030; đồng thời xây dựng và hoàn thiện quy hoạch chi tiết hệ thống kho dự trữ quốc gia đến năm 2030.

- Tăng cường nguồn lực dự trữ quốc gia theo hướng: Tập trung vào những mặt hàng thiết yếu, chiến lược, có giá trị kinh tế cao, tần suất sử dụng nhiều; phối hợp với các địa phương để chủ động bố trí nguồn lực dự trữ quốc gia; định kỳ hàng năm phải rà soát để điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo đáp ứng mục tiêu của dự trữ quốc gia.

- Huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để tăng cường Quỹ dự trữ quốc gia. Hàng năm, xác định mức tăng dự trữ quốc gia theo % GDP trong tổng chi ngân sách nhà nước, đồng thời bố trí tăng ngân sách nhà nước cho dự

trữ quốc gia. Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện các chính sách để huy động các nguồn lực ngoài ngân sách cho dự trữ quốc gia.

- Tăng cường nguồn lực từ ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng, kho tàng dự trữ quốc gia theo hướng hiện đại. Nghiên cứu ban hành chính sách huy động nguồn vốn đầu tư theo hướng xã hội hóa, cơ chế ưu tiên đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư như hỗ trợ pháp lý, thuế, đất đai và các hỗ trợ khác.

3.7. Về lĩnh vực bảo hiểm

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương:

a) Hoàn thiện thể chế phát triển thị trường bảo hiểm theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Nghị quyết của Chính phủ, bao gồm một số giải pháp cụ thể sau:

- Sửa đổi Luật kinh doanh bảo hiểm vào năm 2020, đồng thời xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng quản lý rủi ro, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tăng cường tính chủ động và chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh, vốn, quản trị rủi ro và quản trị nhân lực, quy định về hợp đồng bảo hiểm;

- Đa dạng các dòng sản phẩm mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của các tổ chức, cá nhân. Đồng thời, Nhà nước có cơ chế chính sách để phát triển các sản phẩm có ý nghĩa cộng đồng và an sinh xã hội cao như bảo hiểm vi mô, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm hưu trí... Phát triển đa dạng các kênh phân phối nhằm đưa bảo hiểm đến mọi người dân và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo hướng chuyên nghiệp, theo kịp sự phát triển của cách mạng công nghệ 4.0, phục vụ tốt nhất bên mua bảo hiểm.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc chuyển đổi mô hình quản lý bảo hiểm theo hướng hiện đại hóa, tăng cường kết nối giữa Nhà nước - doanh nghiệp bảo hiểm và người dân tham gia bảo hiểm.

- Nâng cao tính minh bạch thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm và đẩy mạnh tuyên truyền về bảo hiểm.

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thị trường bảo hiểm; Nghiên cứu và hướng tới việc áp dụng khung tiêu chuẩn năng lực phù hợp với thực tiễn và sự phát triển của thị trường.

- Tăng cường vai trò của các hội nghề nghiệp. Tăng cường kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức trực tiếp triển khai bảo hiểm thương mại và bảo hiểm bắt buộc. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm.

b) Cải thiện cơ chế khuyến khích phát triển lĩnh vực bảo hiểm, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo tiền đề cho nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế bao gồm một số giải pháp cụ thể sau:

- Về thiệt hại tài sản, trách nhiệm và gián đoạn kinh doanh: Tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trước các rủi ro có thể đo lường, dự đoán được. Nhà nước không dùng Ngân sách để tài trợ, cứu hộ, không cho phép lập quỹ điều hòa, ưu đãi thuế, v.v... cho các rủi ro này, các tổ chức, cá nhân chủ động trong quản lý, tham gia bảo hiểm hoặc thực hiện các phương thức quản lý rủi ro phù hợp để giảm thiểu các rủi ro.

- Về chính sách an sinh xã hội: Nhà nước bảo đảm quyền lợi cơ bản cho người dân, trợ cấp xã hội cho người yếu thế để khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm tham gia vào cung cấp các sản phẩm bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế. Xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính thỏa đáng cho doanh nghiệp, người dân tham gia bảo hiểm.

c) Kiện toàn môi trường đầu tư, đa dạng hóa các công cụ tài chính để thúc đẩy doanh nghiệp bảo hiểm tích cực đầu tư vốn dài hạn, đặc biệt là các nhà đầu tư bảo hiểm nước ngoài bao gồm một số giải pháp:

- Phát triển Quỹ trái phiếu quốc gia cho xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Nâng cao tính minh bạch thông tin thị trường tài chính, xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm và thành lập các tổ chức xếp hạng tín nhiệm để giúp các nhà đầu tư nói chung, doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng nguồn thông tin tin cậy và gia tăng đầu tư.
- Khuyến khích xã hội hóa việc đầu tư vào các công trình phục vụ cho an sinh xã hội, tăng cường tiến bộ xã hội như trường học, bệnh viện, trong đó cho phép doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đầu tư vào các dự án này.

3.8. Về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp

Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước.

4. Cập nhật cơ sở dữ liệu về nguồn lực

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ 5 năm rà soát, cập nhật về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế thuộc lĩnh vực Bộ, ngành và địa phương quản lý.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ 5 năm rà soát, cập nhật về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế báo cáo Chính phủ để báo cáo Bộ Chính trị.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức phù hợp nhằm nâng cao nhận thức, phát huy tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, nỗ lực của các ngành, các cấp và nhân dân để thực hiện thắng lợi mục tiêu nêu trong Nghị quyết.

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại các văn bản trước đây liên quan đến nguồn nhân lực, nguồn vật lực, nguồn tài lực và những nhiệm vụ được nêu tại Chỉ thị này.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản nhằm sử dụng hiệu quả và phát huy tối đa các nguồn lực (Chi tiết tại Phụ lục 1).

- Thực hiện các nhiệm vụ, đề án quy định tại Phụ lục 2 của Chỉ thị này.

- Định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các nhóm nguồn lực trên gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- Tổng cục Thống kê;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục 1
CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VỀ QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC

(Đính kèm Chỉ thị số /CT-TTg ngày tháng năm 2019
của Thủ tướng Chính phủ)

I. NHÂN LỰC (25 văn bản)

Dân số

(1) Quyết định 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

(2) Nghị quyết 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

Giáo dục

(3) Nghị quyết 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

(4) Quyết định 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020

(5) Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020

(6) Quyết định 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025.

(7) Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030

(8) Quyết định 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025.

(9) Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

Cán bộ công chức

(10) Nghị quyết số 132/NQ-CP của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

(11) Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

(12) Nghị định 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

(13) Nghị định 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

(14) Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

(15) Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

(16) Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

(17) Quyết định 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Nguồn nhân lực

(18) Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020.

(19) Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

(20) Quyết định 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020.

(21) Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020”.

(22) Quyết định 630/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020

(23) Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

(24) Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, giai đoạn 2016-2025”.

(25) Chỉ thị 18/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011-2015.

II. VẬT LỰC (40 văn bản)

1. Tài nguyên thiên nhiên (21 văn bản)

Đất đai

(1) Nghị quyết 90/NQ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Bộ Công an.

Khoáng sản

(2) Quyết định 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(3) Nghị quyết 103/NQ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(4) Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.

Nguồn nước

(5) Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

(6) Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

(7) Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014 - 2020

(8) Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

Đa dạng sinh học

(9) Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(10) Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Tài nguyên rừng

(11) Nghị định 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

(12) Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

(14) Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 06 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

(15) Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030.

Tài nguyên biển, đảo

(16) Nghị định số 16/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam

(17) Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

(18) Quyết định 2295/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(19) Quyết định 1939/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống thông tin và truyền thông các vùng biên giới biển, vùng biển, đảo Việt Nam đến năm 2020.

(20) Quyết định 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(21) Quyết định 188/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

2. Cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội (20 văn bản)

(1) Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(2) Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 09 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

(3) Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(4) Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

(5) Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

(6) Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý đầu tư xây dựng.

(7) Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

(8) Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24

tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(9) Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

(10) Nghị định 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

(11) Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(12) Quyết định số 1497/2018/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

(13) Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành trung ương về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

(14) Quyết định 412/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục đầu tư một số dự án kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng, thiết yếu đến năm 2020.

(15) Quyết định 681/QĐ-TTg ngày 03/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030.

(16) Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) vay vốn Ngân hàng phát triển Châu Á

(17) Quyết định 2241/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển cơ sở hạ tầng điện hạt nhân giai đoạn đến năm 2020.

(18) Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(19) Quyết định 153/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020.

(20) Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. TÀI LỰC (14 văn bản)

Bảo hiểm

(1) Quyết định 242/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”.

(2) Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số.

(3) Nghị định 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số.

(4) Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Tài chính - Ngân hàng

(5) Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

(6) Quyết định 138/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển kho bạc Nhà nước đến năm 2020.

(7) Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020.

(8) Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020”.

(9) Quyết định 986/QĐ-TTg ngày 8 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển ngân hàng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Chứng khoán

(10) Quyết định 252/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

(11) Quyết định 32/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

(12) Quyết định 1191/QĐ-TTg ngày 14 tháng 08 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(13) Quyết định 128/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thị trường vốn Việt Nam.

(14) Nghị định 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Phụ lục 2
DANH MỤC KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN
Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý,
khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế
(Đính kèm Chỉ thị số /CT-TT ngày tháng năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
1	Nghị quyết của Quốc hội về quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước	Dự thảo Nghị quyết trình Chính phủ	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương	10/2019
2	Đề án áp dụng cơ chế quản lý thử nghiệm hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan	2019
3	Triển khai thực hiện Đề án tự do hóa các giao dịch vốn phù hợp với lộ trình thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam đã được phê duyệt theo Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 11/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư quy định điều kiện vay nước ngoài thay thế Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31/3/2014 quy định điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26/02/2016 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp; Thông tư hướng	Ngân hàng Nhà nước	Các Bộ, ngành có liên quan	2019

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
		dẫn về quản lý ngoại hối đối với nguồn vốn ngoại tệ của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.			
4	Luật Các hệ thống thanh toán	Dự án Luật Các hệ thống thanh toán	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan	2021-2025
5	Đề án “Đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại nhằm nâng cao ý thức quốc gia, quốc giới và trách nhiệm bảo vệ biên giới tổ quốc”	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc	2019
6	Đề án “Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Việt Nam trên mạng xã hội giai đoạn 2019-2022”	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Bộ, ngành, địa phương	2019
7	Chiến lược quảng bá hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài	Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Bộ, ngành, địa phương	2019
8	Đề án “Cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin đối ngoại”	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Bộ, ngành, địa phương	2020

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
9	Chương trình hành động của Chính phủ về thông tin đối ngoại giai đoạn 2021-2030	Chương trình hành động của Chính phủ	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Bộ, ngành, địa phương	2020
10	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai	Dự án Luật trình Chính phủ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương liên quan	2020-2021
11	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học	Dự án Luật trình Chính phủ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các Địa phương liên quan	2020 - 2022
12	Kiểm kê đất đai (5 năm/lần)	- Bộ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp - Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai các cấp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2018 - 2023
13	Kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học	- Kiến trúc cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia - Báo cáo kết quả triển khai thí điểm tại 03 khu bảo tồn	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2019-2023
14	Kiểm kê, thống kê trữ lượng khoáng sản (5 năm/lần)	Báo cáo kèm theo bản đồ phân bố, danh mục thống kê trữ lượng, tài nguyên các mỏ, điểm khoáng sản đã đánh giá, thăm dò và đang khai thác	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2018 - 2023

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
15	Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia	- Bộ tiêu chí kiểm kê tài nguyên nước; - Báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả dự án "Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia"; - Các bản đồ tài nguyên nước và các bản đồ chuyên đề khác.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020-2023
16	Lập danh mục nguồn nước liên quốc gia và danh mục nguồn nước liên tỉnh ¹	- Danh mục nguồn nước liên quốc gia và danh mục nguồn nước liên tỉnh (với các thông tin về nguồn nước kèm theo). - Bản đồ nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh trên từng vùng, lưu vực sông lớn, tỷ lệ 1: 200.000 - Dự thảo Tờ trình, Quyết định ban hành “Danh mục nguồn nước liên quốc gia và danh mục nguồn nước liên tỉnh”. - Cơ sở dữ liệu Danh mục nguồn nước liên quốc gia và Danh mục nguồn nước liên tỉnh.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2017 - 2020
17	Xây dựng, kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường tạo lập môi trường điện tử đồng bộ từ trung ương đến địa phương bảo đảm cung cấp, chia sẻ, sử dụng tài nguyên số về tài nguyên môi trường ²	- Các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn được sửa đổi, bổ sung làm cơ sở quản lý vận hành hệ thống - Mô hình tổ chức hệ thống CSDL quốc gia về TNMT đồng bộ từ trung ương đến địa phương	Bộ TNMT	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2020-2023

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Sản phẩm chính	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình (Năm)
		- CSDL quốc gia về tài nguyên môi trường; - Cổng thông tin CSDL tài nguyên môi trường quốc gia hệ thống phân tích, xử lý, kết nối, liên thông, cung cấp, chia sẻ, khai thác sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường.			
18	Xây dựng các hệ thống thông tin giám sát tài nguyên quốc gia đảm bảo quản lý có hiệu quả các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên	- Các hệ thống thông tin quản lý, giám sát tài nguyên quốc gia. - Cơ sở dữ liệu về các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.	Bộ TNMT	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	2022-2025

¹ Quyết định số 2879/QĐ- BTNMT ngày 16/11/2017, thực hiện theo 2 giai đoạn, giai đoạn 1 từ 2017-2020

² Nhiệm vụ đang thực hiện khảo sát, lập đề án (thực hiện NQ số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025)